

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21/02/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và ông Nguyễn Đức Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 31/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HN ngày 24/01/2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1992; nơi đăng ký thường trú: Thôn P, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam. (có mặt).

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1990; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2024 và bản tự khai ngày 02/12/2024 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đoàn Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam ngày 18/5/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M có có những dấu hiệu ngoại tình với người phụ nữ khác như nhắn tin, gọi điện. Chị rất buồn, tinh thần suy sụp nên đã

nói chuyện này với hai bên gia đình. Hai bên gia đình đã hoà giải và chị cũng đồng ý tha thứ cho chồng nhưng với điều kiện là không được có lần thứ 2. Tuy nhiên đến tối ngày 04/9/2023 chị trực tiếp phát hiện anh M lại có quan hệ ngoại tình với người khác tại nhà nghỉ nhưng chị không vào đánh ghen. Đến sáng ngày 05/9/2023 chị đợi anh M về nhà nói chuyện, anh M đã thừa nhận với chị có quan hệ ngoại tình nên chị đã mang con trai thứ 2 về nhà bố mẹ đẻ ở xã L, huyện T để ở. Sau đó khi gia đình hai bên hòa giải thì anh M có xin lỗi chị tuy nhiên sau đó anh M lại nhấn tin cho chị cho rằng anh M không có lỗi trong việc này vì đã là đàn ông ai cũng vậy. Do vậy chị đã không tha thứ và không về chung sống cùng anh M. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị không thể tiếp tục chung sống với anh M được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh M để sớm ổn định cuộc sống.

2. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/8/2012; Nguyễn Văn H, sinh ngày 03/12/2015. Hiện chị T đang nuôi dưỡng cháu H, anh M đang nuôi dưỡng cháu Á; các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Ly hôn, chị T đề nghị được nuôi dưỡng cả hai cháu Ngọc Á, Văn H và không yêu cầu anh M góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Chị xác định hiện chị làm công nhân thu nhập ổn định từ khoảng 09 đến 10 triệu đồng một tháng.

3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị T không còn ý kiến gì khác.

II. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Nguyễn Văn M trình bày:

1. Về hôn nhân: Anh và chị Đoàn Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam ngày 18/5/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại gia đình anh ở thôn P, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác vì anh bị tai nạn chị T phải lo toan việc gia đình không có thời gian chia sẻ với anh nên anh có suy nghĩ lênh lạc. Khi chị T biết chuyện, anh và gia đình đã xin lỗi chị T và gia đình chị T nhưng chị T vẫn chưa tha thứ. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng vợ chồng vẫn mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2023 cho đến nay. Nay anh xác định anh vẫn còn yêu thương chị T và anh đang làm mọi cách để sửa chữa lỗi lầm và mong

chị T tha thứ. Anh không đồng ý ly hôn chị T, anh đề nghị Tòa án tiếp tục hòa giải để vợ chồng anh đoàn tụ.

2. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/8/2012; Nguyễn Văn H, sinh ngày 03/12/2015. Hiện chị T đang nuôi dưỡng cháu H, anh đang nuôi dưỡng cháu Á; các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường.

Ly hôn, anh M đề nghị được nuôi dưỡng cả hai cháu Ngọc Á, Văn H và không yêu cầu chị T góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Anh xác định hiện anh làm công nhân thu nhập ổn định từ khoảng 07 triệu đồng một tháng.

3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh M không còn ý kiến gì khác.

III. Tại phiên tòa, chị T đề nghị được ly hôn anh M. Về con chung, chị thay đổi yêu cầu; đề nghị giao cho chị nuôi dưỡng cháu H, giao anh M nuôi dưỡng cháu Á; anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Các vấn đề về tài sản và trợ cấp khó khăn sau ly hôn chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

IV. Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Điều 28, Điều 35, điểm Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị T. Xử cho chị Đoàn Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị T: Giao cho chị Đoàn Thị T nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn H. Giao cho anh Nguyễn Văn M nuôi dưỡng

cháu Nguyễn Thị Ngọc Á. Chị T, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”; bị đơn – anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1990; đăng ký thường trú và cư trú tại thôn P, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Nguyễn Văn M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh M là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

1. Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn M tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 18/5/2012 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh M có quan hệ ngoại tình. Sau khi được gia đình hai bên hòa giải thì chị T đã tha thứ cho anh M nhưng sau đó anh M lại tái phạm nên đến tháng 9/2023 chị T đã mang con trai thứ hai về nhà bố mẹ đẻ. Sau đó mặc dù được gia đình hai bên hòa giải, bản thân cả hai người đã nói chuyện với nhau nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung, anh M vẫn tạo ra cảm giác không tin tưởng từ chị T do vậy hai người sống ly thân từ đó đến nay.

Xét thấy trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T vẫn luôn muốn được ly hôn anh M. Mặc dù anh M xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn và không đồng ý ly hôn nhưng bản thân anh cũng thừa nhận đã làm hết khả năng nhưng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Tại biên bản làm việc giữa Tòa án với chính quyền địa phương xã A thì địa phương có quan điểm mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T anh M là trầm trọng, khả năng đoàn tụ của chị T anh M là khó và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn của vợ chồng chị T anh M đã trầm trọng, thực tế cuộc sống chung của vợ chồng đã chấm dứt vì vậy xử cho chị T được ly hôn anh M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình và đúng thực tế.

2. Về con chung: Chị Đoàn Thị T và anh Nguyễn Văn M có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/8/2012; Nguyễn Văn H, sinh ngày 03/12/2015.

Xét thấy việc thay đổi yêu cầu nuôi con sau ly hôn của chị T tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của các con là cháu Á muốn ở với bố, cháu H muốn ở với mẹ; điều này phù hợp với thực tế là chị T đang nuôi dưỡng cháu H, anh M đang nuôi dưỡng cháu Á; do vậy Hội đồng xét xử giao chị T nuôi dưỡng cháu H, giao anh M nuôi dưỡng cháu Á sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con; xét cả hai anh chị đều không yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với khả năng kinh tế của mỗi người do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết vấn đề này.

3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị T, anh M đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị T, anh M xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị M phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Đoàn Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị T. Giao cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 03/12/2015 cho chị Đoàn Thị T nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh ngày 22/8/2012 cho anh Nguyễn Văn M nuôi dưỡng. Chị T, anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị T, anh M cùng các thành viên gia đình chị T, anh M không được cản trở anh M, chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục đối với cháu Nguyễn Văn H, cháu Nguyễn Thị Ngọc Á.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số 0000652 ngày 02/12/2024 thành án phí ly hôn sơ thẩm chị T phải nộp (*Chị T đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)